



tián lǐ

田里

noun phrase (location) · in the field

Example Sentences

Nóng mín zài tián lǐ gàn huó
农民在田里干活。

The farmer is working in the field.

Tián lǐ de dào zi zhǎng dé hěn hǎo
田里的稻子长得很好。

The rice in the field is growing well.

Hái zǐ men zài tián lǐ zhuō qīng tíng wán dé hěn kāi xīn
孩子们在田里捉蜻蜓，玩得很开心。

The children are catching dragonflies in the field, having a great time.

Trace each character, then write the word on your own.

田	田	田	田	田	田	田	田		
里	里	里	里	里	里	里	里	里	里